

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

DẦU ĐỘNG CƠ POWERSYN

Số CAS: Chưa có thông tin
Số UN: Chưa có thông tin
Số đăng ký EC: Chưa có thông tin
Mã sản phẩm: 0801-106



PHẦN I. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ DOANH NGHIỆP

Tên thường gọi: Dầu động cơ 4 thì PLC POWERSYN

Tên thương mại: Dầu động cơ 4 thì PLC POWERSYN

Tên khác (không là tên khoa học): Không xác định

Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu TỔNG CÔNG TY HOÁ DẦU PETROLIMEX - CTCP Tầng 18&19, số 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở Q. Đống Đa, TP. Hà Nội	Liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP Tầng 18&19, số 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội. Tel: 024.38513 205 Fax: 024.38513 207
---	--

Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP.
Tầng 18&19, số 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

Mục đích sử dụng: Dầu dùng cho động cơ 4 thì. Đối với ứng dụng cụ thể, xem bản thông tin về sản phẩm hoặc tham khảo ý kiến đại diện của PLC.

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN NGUY HIỂM

Tên thành phần	Số EC	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Dầu khoáng tinh chế sâu	72623-86-0	-	6,42 – 10,7
Dầu khoáng tinh chế sâu	64742-54-7	-	6,42 – 10,7
Dầu khoáng tinh chế sâu	72623-87-1	-	6,42 – 10,7
Axit Phosphorodithioic, hỗn hợp este O,O-bis(sec-Bu and isooctyl), các muối kẽm	113706-15-3	-	0,615 – 1,23
Alkyl phenol mạch dài	-	-	0,123 – 0,615
Phức kim loại với alkyl thio carbamide mạch dài	-	-	0,065 – 0,091

Sản phẩm này không chứa bất kỳ một thành phần nguy hiểm nào tại ngưỡng hay trên ngưỡng quy định.

PHẦN III. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

1. **Thành phần:** Không phân loại theo Quy định (EC) 1272/2008 sửa đổi.

2. **Nhãn cảnh báo theo Quy định (EC) 1272/2008 sửa đổi**

- **Từ cảnh báo và hình đồ cảnh báo:**

Cảnh báo



- **Cảnh bảo phòng ngừa:**

Phòng ngừa:

P261: Tránh hít bụi/ khí, sương.

P264: Rửa sạch da sau khi tiếp xúc.

P272: Không sử dụng quần áo đã nhiễm bẩn trong khu vực làm việc.

P273: Tránh rò rỉ ra môi trường.

P280: Đeo găng tay bảo hộ.

Xử lý khi gặp sự cố:

P302 + P352: Nếu tiếp xúc trên da: Rửa sạch với nhiều xà phòng và nước.

P333 + P313: Nếu kích ứng da hoặc xuất hiện phát ban: Tham khảo ý kiến của các chuyên gia y tế.

P362: Cởi bỏ quần áo bẩn sau khi sử dụng.

Xử lý sau khi sử dụng:

P501: Thu hồi và chuyển thùng chứa sản phẩm sau khi sử dụng đến nhà máy xử lý có thẩm quyền.

- **Các nguy hại khác:** Có thể gây cháy nếu tiếp xúc với vật liệu nóng. Nếu gia nhiệt quá nhiệt độ khuyến cáo, sản phẩm sẽ sinh ra khí H₂S trong môi trường có mặt nước.

PHẦN IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU KHI GẶP TAI NẠN

1. **Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)**

Trong trường hợp sản phẩm tiếp xúc với mắt, tháo ngay kính áp tròng (nếu có) và rửa mắt bằng nhiều nước ít nhất 15 phút. Nếu xảy ra hiện tượng đỏ rát, phải đi khám mắt.

2. **Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)**

Rửa chỗ tiếp xúc ngay bằng nước và xà phòng. Thay quần áo, giày dép. Trong trường hợp bong da, xối nước lạnh cho đến khi dịu vết thương và đưa ngay đến trung tâm y tế.

3. **Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp**

Nếu ngừng thở, tiến hành hô hấp bằng thiết bị y tế. Tuyệt đối không sử dụng phương pháp hô hấp nhân tạo.

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia y tế nếu có dấu hiệu bất thường xảy ra.

4. **Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa**

Rửa sạch miệng và uống thật nhiều nước. Không uống sữa hoặc đồ uống chứa cồn.

Tuyệt đối không cho bệnh nhân bất tỉnh uống, liên hệ với chuyên gia y tế để được trợ giúp.

5. **Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có):** Không xác định.

PHẦN V. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- 1. Xếp loại về tính cháy** (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): Không có mối nguy hiểm cháy nổ bất thường nào được ghi nhận.
- 2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:** CO, CO₂, khói, oxit kim loại, NO_x, H₂S, SO_x, P_xO_y.
- 3. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:** Nước phun sương, bọt, hóa chất khô hoặc CO₂.
- 4. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:** Khuyến cáo sử dụng phương tiện chữa cháy bao gồm: mặt nạ phòng độc, bộ đồ phòng cháy, găng tay, giày.
- 5. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ** (nếu có): Không xác định. Dễ dàng cháy đối với hỗn hợp không khí và chất lỏng và hơi bao gồm CO, SO và các hợp chất hữu cơ và vô cơ.

PHẦN VI. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI GẶP SỰ CỐ TRÀN ĐỔ, RÒ RỈ

- 1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:**
 - Thấm chất lỏng bằng cát hoặc đất. Thu gom, đổ vào thùng chứa chất thải và đem đổ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- 2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng:**
 - Ngăn sự tràn bằng thiết bị ngăn thích hợp cùng với cát, đất hoặc vật liệu khác. Thu hồi dầu trực tiếp hoặc bằng vật liệu hấp thụ. Ngăn chặn sự xâm nhập vào đường ống, cống rãnh, tầng hầm hoặc khu vực hạn chế.
 - Thông khí khu vực rò rỉ trong khu vực hẹp hoặc thông khí kém.Thông tin bổ sung: tham khảo phần 8 và 13.

PHẦN VII. SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- 1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng:**
 - Tránh tiếp xúc trực tiếp với da và mắt.
 - Không ăn uống, hút thuốc tại khu vực sử dụng.
 - Mở phuy, thùng trong khu vực thông gió tốt. Tránh hít phải hơi.
 - Không gia nhiệt sản phẩm quá nhiệt độ bảo quản.
 - Không sử dụng ở nơi có nhiệt độ cao, hoặc gần nơi có nguồn điện/ hơi nước có nhiệt độ cao quá 120°C tránh biến tính sản phẩm.
 - Thực hiện vệ sinh công nghiệp tốt.
 - Cung cấp thông gió đầy đủ.
 - Mang dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp. Rửa tay kỹ càng sau khi tiếp xúc.
 - Nhiệt độ sử dụng tối đa: 65°C.
- 2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:**
 - Bảo quản ở nơi mát, khô và thoáng gió. Tránh ánh nắng trực tiếp, nguồn nhiệt và các hóa chất không tương hợp và oxy hóa mạnh.
 - Bảo quản trong thùng chứa kín, chế tạo/ phủ từ vật liệu: cao su tự nhiên, cao su butadien, PE.
 - Không gia nhiệt quá 65°C.
 - Nhiệt độ bảo quản tối đa: 60°C.

PHẦN VIII. KIỂM SOÁT TIẾP XÚC VÀ PHƯƠNG TIỆN BẢO HỘ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết: Áp dụng các biện pháp trang thiết bị an toàn lao động và kiểm tra phù hợp khi làm việc như thông thoáng để giảm nồng độ hơi.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: Đeo kính bảo hộ hoặc mặt nạ bảo vệ khi có nguy cơ bắn toé dầu, rửa mắt bằng nước sạch nếu tiếp xúc với mắt.

- Bảo vệ thân thể: Sử dụng quần áo bảo hộ lao động phù hợp với nồng độ chất nguy hại có trong môi trường làm việc.

- Bảo vệ tay: Sử dụng găng tay cao su Polyvinyl alcohol hoặc nitrile- butyl. Rửa sạch găng tay bằng xà phòng và nước sau khi sử dụng.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Các phương tiện bảo hộ cá nhân như găng tay, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động...

4. Thực hiện tốt quy tắc an toàn vệ sinh lao động

- Không ăn uống, hút thuốc khi đang sử dụng.

- Rửa tay trước khi mở nắp và sau khi sử dụng sản phẩm.

- Thay quần áo nhiễm bẩn và các dụng cụ bảo hộ lao động trước khi vào khu vực ăn uống.

PHẦN IX. ĐẶC TÍNH HÓA LÝ

Trạng thái vật lý: Chất lỏng ở nhiệt độ môi trường	Điểm sôi (°C): >100
Màu sắc: Vàng nâu, trong	Điểm nóng chảy (°C): Không xác định
Mùi đặc trưng: Mùi đặc trưng	Điểm bắt cháy (°C), min 210 (theo ASTM D92)
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Chưa có thông tin	Nhiệt độ tự cháy (°C): Không xác định
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không xác định	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không xác định
Độ hòa tan trong nước: Không tan trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không xác định
Độ PH (dung dịch 5% trong nước): Không xác định	Tỷ lệ hoá hơi: Không xác định
Khối lượng riêng: Không xác định	Độ nhớt: 10,5 – 12,5 cSt ở 100°C

PHẦN X. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...):

- Ổn định ở điều kiện nhiệt độ và môi trường bình thường.

- Khi di chuyển: Giữ chặt, đậy kín lon, phuy, thùng khi không dùng. Không đổ ra cống rãnh hoặc môi trường xung quanh. Sử dụng các dụng cụ chứa phù hợp để tránh làm ô nhiễm môi trường. Dụng cụ chứa sản phẩm sau khi dùng chưa làm sạch có thể gây nguy hiểm.

2. Khả năng phản ứng:

- Phân hủy nhiệt hoặc đốt cháy có thể tạo ra khói, carbonmonoxide, carbon dioxide, nitơ oxit, lưu huỳnh oxit, photpho oxit và các sản phẩm khác của đốt cháy không hoàn toàn. Nhiệt phân hủy nhiệt có thể tạo ra các oxit kẽm, các hợp chất chứa kẽm khác và khí H₂S.

PHẦN XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, khả năng sinh sản, biến đổi gen...):

- Sản phẩm: Sản phẩm này có chứa dầu khoáng đã được tinh chế, không gây ung thư.
- Đột biến gen và các ảnh hưởng đến khả năng sinh sản: Không có dữ liệu.

2. Các ảnh hưởng cấp tính:

Ảnh hưởng của axit Phosphorodithioic, hỗn hợp este O,O-bis(sec-Bu and isooctyl), các muối kẽm:

- Dị ứng mắt: Có khả năng gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Ngưỡng nồng độ giới hạn: $10\% \leq \text{Eye Irrit. 2 H319} < 12.5\%$; $12.5\% \leq \text{Eye Dam. 1 H318} \leq 100\%$.

- Viêm nhiễm đường hô hấp: có thể gặp nguy hiểm nếu hít phải.

- Độc cho da: Gây kích ứng da. Ngưỡng nồng độ giới hạn: $6.25\% \leq \text{Skin Irrit. 2 H315} \leq 100\%$.

Ảnh hưởng của phức kim loại với alkyl thio carbamide mạch dài: gây kích ứng nhẹ và có khả năng dị ứng.

PHẦN XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

1. Ảnh hưởng về sinh thái:

Không gây ảnh hưởng xấu cho sinh thái. Thông tin được đưa ra dựa trên kiến thức về thành phần và tính chất gây hại đối với sinh thái của các sản phẩm tương tự.

Ảnh hưởng của axit Phosphorodithioic, hỗn hợp este O,O-bis(sec-Bu and isooctyl), các muối kẽm đến:

Cá	LC50 (Oncorhynchus mykiss (rainbow trout)): 4,5 mg/l
Sinh vật không xương sống dưới nước	EL50 (Daphnia magna (Water flea)): 5,4 mg/l
Tảo	EbC50 (Selenastrum capricornutum (green algae)): 2,1 mg/l
Thực vật trên cạn, thực vật thủy sinh, sinh vật trên và trong lòng đất, trầm tích	Không có dữ liệu
Ảnh hưởng của phức kim loại với alkyl thio carbamide mạch dài đến:	
Cá	NOEC (Oncorhynchus mykiss (rainbow trout)): 94,8 mg/l
Sinh vật không xương sống dưới nước	EL50 (Daphnia magna (Water flea)): 50 mg/l
Tảo	EbC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (green algae)): 9,62 mg/l

Thực vật trên cạn, thực vật thủy sinh, sinh vật trên và trong lòng đất, trầm tích	Không có dữ liệu
<p>2. Mức độ phân hủy sinh học: của axit Phosphorodithioic, hỗn hợp este O,O-bis(sec-Bu and isooctyl), các muối kẽm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nồng độ: 10 mg/l. - Chỉ số BOD/COD: Không xác định. <p>3. Khả năng tích tụ sinh học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yếu tố tập trung sinh học (BCF) của phức kim loại với alkyl thio carbamide mạch dài: 88. - Phân vùng Hệ số n-octanol / nước (log Pow) của axit Phosphorodithioic, hỗn hợp este O,O-bis(sec-Bu and isooctyl), các muối kẽm: 0,9 ở 23°C. <p>4. Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Các loại cặn bùn hiếu khí.</p> <p>5. Các ảnh hưởng xấu khác: Không xác định.</p>	
PHẦN XIII. BIỆN PHÁP VÀ QUY ĐỊNH VỀ TIÊU HỦY HÓA CHẤT	
<ul style="list-style-type: none"> - Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp): Việc tiêu hủy phải tuân theo quy trình và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy hóa chất theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn cho con người và môi trường. - Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Làm rỗng dụng cụ chứa bằng cách xả hết hoàn toàn, đậy nắp chặt và thải bỏ theo quy định đảm bảo an toàn môi trường. Các dụng cụ chứa có thể được tái chế hoặc thu hồi nếu có giấy phép phù hợp theo quy định của Chính phủ. 	
PHẦN XIV. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN	
<ul style="list-style-type: none"> - Không được xếp vào loại độc hại khi vận chuyển ADR, IMDG, IATA. - Không được xếp loại vào danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm bằng đường bộ theo Nghị định số 104/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09/11/2009. - Không được xếp loại vào danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận tải hàng hóa nguy hiểm bằng đường thủy nội địa theo Nghị định số 29/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/03/2005. 	
PHẦN XV. THÔNG TIN VỀ LUẬT PHÁP	
<p>1. Luật pháp về đặc thù an toàn, sức khỏe và môi trường của sản phẩm: Không áp dụng.</p> <p>2. Luật pháp về các hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường (đối với các hợp chất độc hại): Không áp dụng.</p> <p>3. Luật pháp về các hoạt động phòng cháy chữa cháy và an toàn cháy nổ (đối với dầu mỏ và các sản phẩm dễ bay hơi): Không áp dụng.</p> <p>4. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: Sản phẩm này muốn đưa vào sử dụng tại EU cần phải đăng ký trước cho các hợp chất có mặt trong sản phẩm.</p>	
PHẦN XVI. THÔNG TIN KHÁC	
<p>1. Ngày tháng biên soạn phiếu: Ngày 11 tháng 11 năm 2019</p> <p>2. Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</p> <p><u>LƯU Ý NGƯỜI ĐỌC:</u></p>	

- Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.
- Hoá chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.
- Các dữ liệu và lời khuyên được đưa ra khi sản phẩm được bán để sử dụng cho một mục đích cụ thể. Không nên sử dụng sản phẩm cho mục đích khác mà không tham khảo ý kiến của PLC.
- Trách nhiệm của người sử dụng là đánh giá và sử dụng sản phẩm này an toàn tuân theo tất cả các quy định. PLC sẽ không có trách nhiệm về bất cứ tai nạn gây ra do việc sử dụng sản phẩm sai với những khuyến cáo hoặc những tai nạn thuộc về bản chất của loại sản phẩm này. Người mua sản phẩm để cung cấp cho nơi sử dụng có trách nhiệm thực hiện tất cả các bước cần thiết để đảm bảo rằng bất cứ người nào sử dụng đều được cung cấp đầy đủ thông tin có trong tờ thông tin an toàn này.
- Chủ sử dụng lao động có trách nhiệm thông báo cho người lao động hoặc những người có thể chịu những ảnh hưởng đưa ra trong tờ thông tin này và những chú ý cần thiết.